

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23-3-2023

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 23/3/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 300/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2022, thụ lý bổ sung số 300a/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/11/2022, về việc tranh chấp: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXX-ST ngày 08/02/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Th sinh năm 1984, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn M sinh năm 1985, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Những người làm chứng: Chị Lê Thị T, sinh năm 1987, ông Lê Văn T1, sinh năm 1958, bà Bùi Thị L, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Th, bị đơn anh M trình bày: Anh, chị kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, được UBND xã E, huyện Eakar, tỉnh Đắc Lắc đăng ký kết hôn vào ngày 10/01/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Theo chị Th xác định, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm, không hợp tính nết, không còn tin tưởng, tôn trọng nhau; ngoài ra do chị sinh ba con nhưng là con gái, trong khi đó anh M lại mong muốn chị phải sinh bằng được con trai, nên chị không thể đáp ứng được trong việc

sinh con, lựa chọn giới tính nếu sinh con. Anh M cho rằng vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chưa tới mức trầm trọng, vẫn còn cơ hội đoàn tụ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th, anh M xác định khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình, chính quyền, đoàn thể động viên nhưng tình cảm không được cải thiện, đã sống ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay; trong thời gian sống ly thân, anh M nhiều lần tìm gặp chị Th để động viên về đoàn tụ, nhưng chị Th cương quyết từ chối. Nay, chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị ly hôn anh M; anh M xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Th, anh M xác định có ba con là Bùi Thị T sinh ngày 06/10/2006, Bùi Thị Lệ M1 sinh ngày 18/8/2010, Bùi Thị Quỳnh A sinh ngày 29/11/2019; hiện tại cháu T2 do anh M nuôi dưỡng; cháu M1, cháu Anh do chị Th nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M1, cháu A; anh M có quan điểm nếu vợ chồng ly hôn, đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2. Nếu được nuôi dưỡng các con, chị Th, anh M không yêu cầu phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản: Tại bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Th, anh M đều trình bày, xác nhận: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được số tiền 860.000.000đ và 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ, nguồn gốc số tiền, vàng có được do trước đây vợ chồng chuyển quyền sử dụng đất tại tỉnh Đắk Lắk mà có; trong đó anh M quản lý số tiền 860.000.000đ, chị Th quản lý 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ; tổng giá trị tài sản chung là 878.510.000đ. Khi ly hôn, chị Th, anh M xác định, nếu vợ chồng ly hôn, số tài sản trên chia theo tỷ lệ 50/50; anh M có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Th số tiền 439.255.000đ, được trừ đi 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ (hiện chị Th quản lý), anh M còn phải thanh toán trả cho chị Th 420.745.000đ. Ngoài tài sản nói trên, chị Th, anh M xác định không còn tài sản chung và không yêu cầu giải quyết thêm tài sản nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56, 58, 59, 69, 71, 72, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử: Chị Th ly hôn anh M; giao cháu M1, Quỳnh A cho chị Th nuôi dưỡng; giao cháu T2 cho anh M nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Xác nhận khối tài sản chung của chị Th, anh M là 878.510.000đ, trong đó anh M quản lý 860.000.000đ, chị Th quản lý 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ; giao cho chị Th được sở hữu 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ; anh M có nghĩa vụ trả cho chị Th 420.745.000đ. Các đương sự phải chịu án phí theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Th đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; Anh Bùi văn M được Tòa án triệu tập hợp lệ, hợp pháp nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt người tham gia tố tụng.

[2]. Về hôn nhân: Chị Th, anh M kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã E, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/01/2007, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hai bên không còn tin tưởng, tôn trọng nhau và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Quá trình giải quyết vụ án chị Th đều xác định, tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết yêu cầu được ly hôn anh M; anh M thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng không trầm trọng, mong muốn được đoàn tụ, nên không đồng ý ly hôn. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự đến để làm việc, tham gia phiên hòa giải, mục đích tìm kiếm biện pháp cải thiện tình trạng hôn nhân, nhưng chị Th đều tỏ rõ thái độ cương quyết xin ly hôn; anh M xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng lại không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân và tỏ thái độ thờ ơ, bất cần. Xác minh tại địa phương, người thân trong gia đình của đương sự, xác định mâu thuẫn giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, được gia đình, chính quyền địa phương động viên nhưng không thành, đã sống ly thân và không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; xử, chị Th ly hôn anh M.

[3]. Về con chung: HĐXX xác định chị Th, anh M có ba con là các cháu Bùi Thị T sinh ngày 06/10/2006, Bùi Thị Lệ M1 sinh ngày 18/8/2010, Bùi Thị Quỳnh A sinh ngày 29/11/2019, hiện tại chị Th nuôi dưỡng cháu M1, cháu Anh; còn anh M nuôi dưỡng cháu T2. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thống nhất, nếu ly hôn chị Th nuôi dưỡng cháu M1, Quỳnh A; còn anh M nuôi dưỡng cháu T2, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của đương sự, nguyện vọng của các cháu T2, M1 và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX giao cháu M1, Quỳnh A cho chị Th nuôi dưỡng; giao cháu T2 cho anh M nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau, là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản: Căn cứ lời khai của các bên đương sự và tài liệu điều tra thu thập được có tại hồ sơ vụ án, HĐXX thấy rằng: Trong quá trình chung sống chị Th, anh M có tạo lập được số tiền 860.000.000đ và 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ; tổng giá trị tài sản chung là 878.510.000đ; trong đó anh M quản lý

860.000.000đ, chị Th quản lý 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định, nếu hai bên ly hôn, anh M có trách nhiệm thanh toán trả sang cho chị Th số tiền 439.255.000đ, được trừ đi 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ hiện chị Th đang quản lý; anh M còn phải thanh toán trả cho chị Th 420.745.000đ. Xét đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh, mặt khác việc thoả thuận của các bên đương sự là phù hợp với thực tế, ý trí, nguyện vọng của các bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Căn cứ vào Điều 33, 35, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của đương sự, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc anh M phải thanh toán trả chị Th số tiền 420.745.000đ.

[5]. Về án phí: Chị Th có đơn khởi kiện, nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc chia tài sản, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 33, 35, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Th ly hôn anh Bùi Văn M.

2. Về con chung: Giao con Bùi Thị Lệ M1 sinh ngày 18/8/2010, Bùi Thị Quỳnh A sinh ngày 29/11/2019 cho chị Lê Thị Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con Bùi Thị T2 sinh ngày 06/10/2006 cho anh Bùi Văn M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Thời điểm nuôi dưỡng con chung của các bên đương sự, tính từ tháng 3/2023 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Th, anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác nhận số tiền 860.000.000đ (tám trăm sáu mươi triệu đồng) và 3,5 (ba phẩy năm) chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ (mười tám triệu năm trăm mười nghìn đồng) là tài sản chung của chị Lê Thị Th và anh Bùi văn M. Trong đó, anh Bùi văn M quản lý số tiền 860.000.000đ (tám trăm sáu mươi triệu đồng); chị Lê Thị Th quản lý 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ (mười tám triệu năm trăm mười nghìn đồng).

3.1 - Giao cho chị Lê Thị Th được sở hữu 3,5 chỉ vàng 99,99%, trị giá 18.510.000đ (mười tám triệu năm trăm mười nghìn đồng).

3.2 - Anh Bùi Văn M được quyền sở hữu 439.255.000đ (hiện số tiền này anh M đang quản lý).

3.3 - Buộc anh Bùi Văn M có nghĩa vụ chia trả giá trị tài sản chung cho chị Lê Thị Th bằng tiền là 420.745.000đ (bốn trăm hai mươi triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Th phải nộp 300.000đ, án phí sơ thẩm dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn, theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0000583 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị Lê Thị Th phải chịu 21.570.500 (đã làm tròn số) án phí chia tài sản được đối trừ vào số tiền 18.000.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003356 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị Th phải chịu (nộp) 3.570.500đ án phí chia tài sản. Anh Bùi Văn M phải chịu (nộp) 21.570.500 (đã làm tròn số) án phí chia tài sản .

5. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã E, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn

